

Số: 5257/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc tặng Giấy khen sinh viên tốt nghiệp**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết 185/NQ – HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 3266/QĐ-ĐHCT, ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;*

*Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm và Trưởng phòng Công tác Sinh viên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tặng Giấy khen cho **221** sinh viên khóa 47, khóa 48 có tên sau đây thuộc Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm, Đại học Cần Thơ đạt thành tích sinh viên tốt nghiệp loại Xuất sắc, sinh viên tốt nghiệp loại Giỏi toàn khóa học 2021-2025, 2021-2026 và 2022-2026:

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Đại học Cần Thơ; các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, Đào tạo; Viện trưởng Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu VT, CTSV.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Lâm**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TẶNG GIẤY KHEN**

*(Kèm theo Quyết định số 5257/QĐ-ĐHCT, ngày 21 tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Đại học Cần Thơ)*

| TT | MSSV     | Họ tên               | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành               | Điểm TB | XLHL     | Điểm RL | XLRL     |
|----|----------|----------------------|------------|----|----------|-------------------------|---------|----------|---------|----------|
| 1  | B2205197 | Phạm Yến Nhi         | 26/01/2004 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,59    | Giỏi     | 85      | Tốt      |
| 2  | B2205186 | Nguyễn Chí Khang     | 15/05/2004 |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,58    | Giỏi     | 84      | Tốt      |
| 3  | B2205199 | Nguyễn Huỳnh Như     | 18/10/2004 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,47    | Giỏi     | 92      | Xuất sắc |
| 4  | B2205182 | Dương Út Hậu         | 22/06/2003 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,47    | Giỏi     | 84      | Tốt      |
| 5  | B2205184 | Nguyễn Thị Hồng Hoa  | 16/10/2004 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,47    | Giỏi     | 83      | Tốt      |
| 6  | B2205191 | Thái Thị Kim Ngân    | 09/12/2004 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,45    | Giỏi     | 97      | Xuất sắc |
| 7  | B2205218 | Nguyễn Thị Ngọc Ước  | 24/08/2004 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,32    | Giỏi     | 94      | Xuất sắc |
| 8  | B2205202 | Trần Tấn Phát        | 17/11/2004 |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,29    | Giỏi     | 92      | Xuất sắc |
| 9  | B2205205 | Hà Thanh Thảo        | 29/09/2004 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,28    | Giỏi     | 89      | Tốt      |
| 10 | B2111177 | Trần Thị Tuyết Trinh | 21/07/2003 | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,25    | Giỏi     | 81      | Tốt      |
| 11 | B2205200 | Phạm Tuyết Như       | 11/11/2004 | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,25    | Giỏi     | 81      | Tốt      |
| 12 | B2205204 | Phạm Vũ Tân          | 02/12/2004 |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,23    | Giỏi     | 83      | Tốt      |
| 13 | B2205217 | Đặng Dương Tùng      | 12/06/2004 |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 3,22    | Giỏi     | 81      | Tốt      |
| 14 | B2302495 | Nguyễn Thanh Tú      | 11/03/2005 |    | DA2366A1 | Công nghệ sinh học      | 3,85    | Xuất sắc | 95      | Xuất sắc |
| 15 | B2202312 | Nguyễn Thị Như Ý     | 12/06/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học      | 3,84    | Xuất sắc | 92      | Xuất sắc |
| 16 | B2202254 | Võ Văn Thuận         | 05/07/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học      | 3,82    | Xuất sắc | 96      | Xuất sắc |
| 17 | B2302505 | Nguyễn Phương Duy    | 27/10/2005 | N  | DA2366A2 | Công nghệ sinh học      | 3,82    | Xuất sắc | 94      | Xuất sắc |
| 18 | B2202261 | Phạm Đình Trí        | 13/04/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học      | 3,81    | Xuất sắc | 84      | Tốt      |
| 19 | B2202310 | Bùi Thúy Vy          | 25/06/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học      | 3,79    | Xuất sắc | 98      | Xuất sắc |
| 20 | B2202260 | Trương Thị Quế Trân  | 11/07/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học      | 3,79    | Xuất sắc | 84      | Tốt      |
| 21 | B2202273 | Võ Thị Dy            | 17/06/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học      | 3,78    | Xuất sắc | 81      | Tốt      |
| 22 | B2302488 | Trần Thị Anh Thư     | 10/02/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học      | 3,77    | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 23 | B2202304 | Lục Huỳnh Ngọc Trâm  | 11/10/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học      | 3,77    | Xuất sắc | 82      | Tốt      |

| TT | MSSV     | Họ tên                 | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành          | Điểm TB | XLHL     | Điểm RL | XLRL     |
|----|----------|------------------------|------------|----|----------|--------------------|---------|----------|---------|----------|
| 24 | B2302494 | Trần Thị Trinh Trinh   | 30/08/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 3,76    | Xuất sắc | 90      | Xuất sắc |
| 25 | B2202277 | Võ Đức Huy             | 05/02/2004 |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,74    | Xuất sắc | 98      | Xuất sắc |
| 26 | B2202267 | Trịnh Như Ý            | 15/03/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,74    | Xuất sắc | 90      | Xuất sắc |
| 27 | B2202266 | Huỳnh Thị Như Ý        | 07/08/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,74    | Xuất sắc | 84      | Tốt      |
| 28 | B2202259 | Châu Huyền Trân        | 30/11/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,72    | Xuất sắc | 94      | Xuất sắc |
| 29 | B2202265 | Mai Thị Mỹ Yến         | 30/11/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,72    | Xuất sắc | 83      | Tốt      |
| 30 | B2302491 | Phan Huỳnh Trâm        | 22/09/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 3,71    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 31 | B2202274 | Lê Trí Đức             | 25/10/2004 |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,71    | Xuất sắc | 86      | Tốt      |
| 32 | B2302532 | Huỳnh Hữu Nhân         | 15/07/2005 |    | DA2366A2 | Công nghệ sinh học | 3,7     | Xuất sắc | 98      | Xuất sắc |
| 33 | B2202311 | Nguyễn Thị Kim Yến     | 16/11/2003 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,68    | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 34 | B2202246 | Trần Tú Như            | 05/10/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,68    | Xuất sắc | 87      | Tốt      |
| 35 | B2202228 | Lý Thị Ny Đa           | 27/07/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,67    | Xuất sắc | 86      | Tốt      |
| 36 | B2202309 | Nguyễn Ngọc Diễm Uyên  | 26/10/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,66    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 37 | B2302487 | Nguyễn Thị Thanh Thu   | 19/11/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 3,66    | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 38 | B2202303 | Trần Quốc Toàn         | 18/02/2004 |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,65    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 39 | B2202287 | Trương Thị Ngọc Ngân   | 15/08/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,65    | Xuất sắc | 86      | Tốt      |
| 40 | B2202237 | Lưu Bùi Cẩm Ly         | 19/02/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,64    | Xuất sắc | 96      | Xuất sắc |
| 41 | B2202306 | Lâm Ngọc Trâm          | 18/08/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,64    | Xuất sắc | 81      | Tốt      |
| 42 | B2202281 | Lê Thị Mỹ Linh         | 24/07/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,63    | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 43 | B2202224 | Trương Khánh Băng      | 24/04/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,63    | Xuất sắc | 90      | Xuất sắc |
| 44 | B2202291 | Lê Thị Huỳnh Như       | 15/03/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,62    | Xuất sắc | 95      | Xuất sắc |
| 45 | B2202275 | Võ Trung Hiếu          | 19/12/2004 |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,62    | Xuất sắc | 95      | Xuất sắc |
| 46 | B2202269 | Lương Tuyết Băng       | 12/04/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,62    | Xuất sắc | 82      | Tốt      |
| 47 | B2202284 | Nguyễn Thị Hoa My      | 08/10/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,61    | Xuất sắc | 90      | Xuất sắc |
| 48 | B2202242 | Hồ Thị Kim Ngọc        | 13/08/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,61    | Xuất sắc | 80      | Tốt      |
| 49 | B2202295 | Thạch Sang             | 27/12/2004 |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,6     | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 50 | B2202225 | Nguyễn Ngọc Hoàng Châu | 20/02/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,6     | Xuất sắc | 89      | Tốt      |

| TT | MSSV     | Họ tên                 | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành          | Điểm TB | XLHL     | Điểm RL | XLRL     |
|----|----------|------------------------|------------|----|----------|--------------------|---------|----------|---------|----------|
| 51 | B2202233 | Nguyễn Hoàng Khang     | 09/01/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,6     | Xuất sắc | 84      | Tốt      |
| 52 | B2202286 | Ngô Ngọc Ngân          | 04/04/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,6     | Xuất sắc | 82      | Tốt      |
| 53 | B2202268 | Lê Thị Hồng Anh        | 16/03/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,58    | Giỏi     | 91      | Xuất sắc |
| 54 | B2202280 | Đỗ Thị Ngọc Lài        | 09/08/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,54    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 55 | B2202230 | Nguyễn Văn Hiền        | 03/06/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,53    | Giỏi     | 92      | Xuất sắc |
| 56 | B2202299 | Huỳnh Thị Minh Thơ     | 05/06/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,53    | Giỏi     | 85      | Tốt      |
| 57 | B2202258 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 20/07/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,53    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 58 | B2202285 | Đặng Ngọc Ngân         | 25/09/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,52    | Giỏi     | 83      | Tốt      |
| 59 | B2202264 | Võ Chí Vĩnh            | 02/07/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,52    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 60 | B2202283 | Trần Thị Xuân Mai      | 02/01/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,52    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 61 | B2202250 | Lê Minh Tài            | 01/11/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,51    | Giỏi     | 85      | Tốt      |
| 62 | B2202236 | Trần Thị Mỹ Linh       | 10/06/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,49    | Giỏi     | 91      | Xuất sắc |
| 63 | B2302527 | Văng Thị Phước Mãi     | 24/11/2005 | N  | DA2366A2 | Công nghệ sinh học | 3,49    | Giỏi     | 83      | Tốt      |
| 64 | B2202288 | Lê Bích Ngọc           | 15/12/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,48    | Giỏi     | 83      | Tốt      |
| 65 | B2302525 | Trần Yến Linh          | 08/04/2005 | N  | DA2366A2 | Công nghệ sinh học | 3,47    | Giỏi     | 94      | Xuất sắc |
| 66 | B2302497 | Trần Thị Thúy Vi       | 19/10/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 3,47    | Giỏi     | 86      | Tốt      |
| 67 | B2302439 | Huỳnh Anh              | 16/08/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 3,46    | Giỏi     | 97      | Xuất sắc |
| 68 | B2202298 | Hà Huệ Thi             | 24/09/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,45    | Giỏi     | 91      | Xuất sắc |
| 69 | B2202244 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi   | 02/10/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,44    | Giỏi     | 87      | Tốt      |
| 70 | B2202270 | Lê Thanh Bình          | 15/04/2004 |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,43    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 71 | B2302499 | Trương Khả Vy          | 15/12/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 3,42    | Giỏi     | 85      | Tốt      |
| 72 | B2202227 | Trần Cảnh Duy          | 27/05/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,41    | Giỏi     | 84      | Tốt      |
| 73 | B2202245 | Vũ Xuân Nhi            | 08/08/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,41    | Giỏi     | 80      | Tốt      |
| 74 | B2202255 | Ngô Thị Thu Thủy       | 21/08/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,4     | Giỏi     | 95      | Xuất sắc |
| 75 | B2202239 | Kiên Thị Hồng Nga      | 19/02/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,32    | Giỏi     | 85      | Tốt      |
| 76 | B2202240 | Lê Thanh Ngân          | 08/02/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,3     | Giỏi     | 90      | Xuất sắc |
| 77 | B2202293 | Cao Mẫn Quân           | 26/02/2004 | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 3,3     | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 78 | B2202257 | Trần Lê Tính           | 17/10/2004 |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 3,3     | Giỏi     | 80      | Tốt      |

| TT | MSSV     | Họ tên               | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                      | Điểm TB | XLHL     | Điểm RL | XLRL     |
|----|----------|----------------------|------------|----|----------|------------------------------------------------|---------|----------|---------|----------|
| 79 | B2302478 | Nguyễn Thị Bé Quyên  | 09/04/2005 | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học                             | 3,29    | Giỏi     | 85      | Tốt      |
| 80 | B2202226 | Phạm Thị Mỹ Dung     | 16/10/2004 | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học                             | 3,29    | Giỏi     | 80      | Tốt      |
| 81 | B2202272 | Phạm Duy             | 16/10/2004 |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học                             | 3,25    | Giỏi     | 84      | Tốt      |
| 82 | B2109246 | Huỳnh Mi             | 14/10/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,87    | Xuất sắc | 98      | Xuất sắc |
| 83 | B2102366 | Giang Thanh Quế      | 03/12/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,81    | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 84 | B2102307 | Nguyễn Hà Kiều Anh   | 25/10/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,79    | Xuất sắc | 92      | Xuất sắc |
| 85 | B2202331 | Trần Thị Mỹ Liên     | 28/02/2004 | N  | DA2266T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,78    | Xuất sắc | 89      | Tốt      |
| 86 | B2202238 | Nguyễn Quang Minh    | 04/06/2004 |    | DA2266T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,77    | Xuất sắc | 96      | Xuất sắc |
| 87 | B2202314 | Lê Hoàng Phương Anh  | 02/05/2004 | N  | DA2266T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,75    | Xuất sắc | 86      | Tốt      |
| 88 | B2102383 | Lê Minh Thư          | 13/11/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,74    | Xuất sắc | 89      | Tốt      |
| 89 | B2202321 | Nguyễn Lương Hào     | 29/10/2004 |    | DA2266T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,73    | Xuất sắc | 97      | Xuất sắc |
| 90 | B2102376 | Lê Công Thắng        | 19/08/2003 |    | DA2166T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,7     | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 91 | B2202353 | Trương Mỹ Quyên      | 15/11/2004 | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,64    | Xuất sắc | 95      | Xuất sắc |
| 92 | B2102311 | Chim Tùng Chi        | 16/01/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,6     | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 93 | B2109283 | Hồ Nguyễn Thanh Trúc | 25/01/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,59    | Giỏi     | 93      | Xuất sắc |
| 94 | B2102325 | Lê Minh Khang        | 27/10/2003 |    | DA2166T2 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,59    | Giỏi     | 87      | Tốt      |
| 95 | B2102035 | Lê Huỳnh Hân         | 16/09/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học<br>(chương trình tiên tiến) | 3,57    | Giỏi     | 93      | Xuất sắc |

| TT  | MSSV     | Họ tên                 | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                   | Điểm TB | XLHL | Điểm RL | XLRL     |
|-----|----------|------------------------|------------|----|----------|---------------------------------------------|---------|------|---------|----------|
| 96  | B2202336 | Bùi Lê Khánh Ngọc      | 27/01/2004 | N  | DA2266T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,57    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 97  | B2109254 | Huỳnh Tuyết Như        | 19/07/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,54    | Giỏi | 88      | Tốt      |
| 98  | B2202358 | Đặng Cát Thiên         | 09/12/2004 | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,51    | Giỏi | 88      | Tốt      |
| 99  | B2202369 | Huỳnh Kim Tươi         | 15/09/2004 | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,5     | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 100 | B2109266 | Võ Huỳnh Minh Tâm      | 08/12/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,49    | Giỏi | 83      | Tốt      |
| 101 | B2109249 | Nguyễn Hồng Ngân       | 01/10/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,48    | Giỏi | 96      | Xuất sắc |
| 102 | B2202360 | Nguyễn Mai Tiểu Thúy   | 10/11/2004 | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,48    | Giỏi | 93      | Xuất sắc |
| 103 | B2109250 | Võ Thị Thảo Nghi       | 07/01/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,47    | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 104 | B2109240 | Lê Quang Huy           | 31/03/2003 |    | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,41    | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 105 | B2109290 | Phạm Thị Yến Vy        | 26/12/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,37    | Giỏi | 95      | Xuất sắc |
| 106 | B2202324 | Cao Quốc Huy           | 24/09/2004 |    | DA2266T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,37    | Giỏi | 92      | Xuất sắc |
| 107 | B2109260 | Nguyễn Thị Ngọc Phương | 18/08/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,34    | Giỏi | 92      | Xuất sắc |
| 108 | B2102009 | Nguyễn Ngọc Yến Vy     | 31/07/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,33    | Giỏi | 93      | Xuất sắc |
| 109 | B2109273 | Hoàng Hồng Thịnh       | 19/10/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,33    | Giỏi | 82      | Tốt      |
| 110 | B2109287 | Lê Khả Vân             | 21/09/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,31    | Giỏi | 83      | Tốt      |
| 111 | B2109229 | Nguyễn Hoàng Thiên Ân  | 16/11/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,26    | Giỏi | 87      | Tốt      |

| TT  | MSSV     | Họ tên              | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                   | Điểm TB | XLHL     | Điểm RL | XLRL     |
|-----|----------|---------------------|------------|----|----------|---------------------------------------------|---------|----------|---------|----------|
| 112 | B2109270 | Bùi Thị Xuân Thảo   | 05/02/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,25    | Giỏi     | 83      | Tốt      |
| 113 | B2102355 | Nguyễn Kim Nhẫn     | 10/10/2003 | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,22    | Giỏi     | 80      | Tốt      |
| 114 | B2102374 | Ngô Phương Thảo     | 06/04/2003 | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 3,2     | Giỏi     | 80      | Tốt      |
| 115 | B2200077 | Đặng Hoàng Lâm      | 01/02/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,91    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 116 | B2200176 | Nguyễn Văn Nhanh    | 10/08/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,84    | Xuất sắc | 98      | Xuất sắc |
| 117 | B2200149 | Nguyễn Thành Duy    | 01/07/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,81    | Xuất sắc | 95      | Xuất sắc |
| 118 | B2200145 | Cao Trần Quốc Cường | 02/01/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,79    | Xuất sắc | 84      | Tốt      |
| 119 | B2200065 | Đặng Nguyễn Gia Hân | 20/01/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,78    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 120 | B2200095 | Cao Lữ Hoàng Phi    | 29/02/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,78    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 121 | B2200160 | Trần Thị Trúc Huỳnh | 02/11/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,78    | Xuất sắc | 86      | Tốt      |
| 122 | B2200143 | Nguyễn Thế An Bình  | 02/04/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,77    | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 123 | B2200133 | Lê Thị Tường Vy     | 09/08/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,75    | Xuất sắc | 98      | Xuất sắc |
| 124 | B2200221 | Lê Ngọc Thuý Vy     | 09/04/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,75    | Xuất sắc | 94      | Xuất sắc |
| 125 | B2200061 | Trần Hữu Duy        | 11/10/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,75    | Xuất sắc | 90      | Xuất sắc |
| 126 | B2200068 | Trần Kim Hoa        | 05/03/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,74    | Xuất sắc | 97      | Xuất sắc |
| 127 | B2200105 | Mã Như Quỳnh        | 13/11/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,72    | Xuất sắc | 91      | Xuất sắc |
| 128 | B2200219 | Lê Thị Thúy Vi      | 14/02/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,71    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 129 | B2200127 | Nguyễn Bá Tùng      | 07/05/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,71    | Xuất sắc | 92      | Xuất sắc |
| 130 | B2200222 | Nguyễn Tường Vy     | 03/04/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,71    | Xuất sắc | 84      | Tốt      |
| 131 | B2200203 | Phan Thị Anh Thư    | 18/03/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                         | 3,7     | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |

| TT  | MSSV     | Họ tên                | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Điểm TB | XLHL     | Điểm RL | XLRL     |
|-----|----------|-----------------------|------------|----|----------|---------------------|---------|----------|---------|----------|
| 132 | B2200092 | Lê Quỳnh Như          | 19/10/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,7     | Xuất sắc | 86      | Tốt      |
| 133 | B2200109 | Võ Trường Thịnh       | 11/11/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,69    | Xuất sắc | 90      | Xuất sắc |
| 134 | B2200067 | Lê Thị Phượng Hằng    | 06/09/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,69    | Xuất sắc | 83      | Tốt      |
| 135 | B2200153 | Đào Ngọc Hân          | 08/11/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,69    | Xuất sắc | 83      | Tốt      |
| 136 | B2200191 | Nguyễn Thị Mỹ Quyên   | 09/03/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,68    | Xuất sắc | 94      | Xuất sắc |
| 137 | B2200156 | Nguyễn Thúy Hằng      | 05/01/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,67    | Xuất sắc | 94      | Xuất sắc |
| 138 | B2200155 | Huỳnh Nhơn Hậu        | 12/02/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,67    | Xuất sắc | 83      | Tốt      |
| 139 | B2200102 | Nguyễn Phương Quyên   | 15/04/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,66    | Xuất sắc | 87      | Tốt      |
| 140 | B2200054 | Nguyễn Thành Biển     | 23/06/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,66    | Xuất sắc | 86      | Tốt      |
| 141 | B2200117 | Đỗ Thị Thùy Trang     | 06/10/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,66    | Xuất sắc | 83      | Tốt      |
| 142 | B2200079 | Trần Thị Yến Linh     | 23/04/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,65    | Xuất sắc | 97      | Xuất sắc |
| 143 | B2200172 | Nguyễn Hữu Nghị       | 01/01/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,65    | Xuất sắc | 97      | Xuất sắc |
| 144 | B2200140 | Phạm Thị Ngọc Anh     | 21/12/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,65    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 145 | B2200130 | Lâm Ngọc Thảo Vi      | 19/10/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,64    | Xuất sắc | 93      | Xuất sắc |
| 146 | B2200058 | Đặng Thị Ngọc Diệp    | 21/08/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,64    | Xuất sắc | 83      | Tốt      |
| 147 | B2200144 | Đoàn Thị Ngọc Châu    | 09/02/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,63    | Xuất sắc | 92      | Xuất sắc |
| 148 | B2200066 | Đào Phúc Hậu          | 04/06/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,62    | Xuất sắc | 90      | Xuất sắc |
| 149 | B2200212 | Võ Văn Trọng          | 13/11/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,61    | Xuất sắc | 99      | Xuất sắc |
| 150 | B2200084 | Nguyễn Trọng Ngoan    | 10/05/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,61    | Xuất sắc | 80      | Tốt      |
| 151 | B2200192 | Nguyễn Thị Ngọc Quyên | 28/12/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,6     | Xuất sắc | 88      | Tốt      |
| 152 | B2200179 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung  | 27/07/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,59    | Giỏi     | 82      | Tốt      |

| TT  | MSSV     | Họ tên                  | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Điểm TB | XLHL | Điểm RL | XLRL     |
|-----|----------|-------------------------|------------|----|----------|---------------------|---------|------|---------|----------|
| 153 | B2200089 | Lê Trần Ngọc Nhi        | 26/10/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,58    | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 154 | B2200106 | Phạm Nguyễn Châu Sa     | 27/11/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,57    | Giỏi | 94      | Xuất sắc |
| 155 | B2200142 | Huỳnh Băng Băng         | 19/07/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,57    | Giỏi | 84      | Tốt      |
| 156 | B2200209 | Hồng Huỳnh Bảo Trân     | 10/06/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,57    | Giỏi | 84      | Tốt      |
| 157 | B2200091 | Phạm Thị Tuyết Nhung    | 17/11/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,55    | Giỏi | 89      | Tốt      |
| 158 | B2200139 | Nguyễn Hoàng Phương Anh | 04/12/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,55    | Giỏi | 82      | Tốt      |
| 159 | B2107373 | Nguyễn Hải Đăng         | 11/08/2003 |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,55    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 160 | B2200205 | Hứa Thanh Toàn          | 11/07/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,53    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 161 | B2200107 | Cao Phước Thành         | 29/02/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,52    | Giỏi | 91      | Xuất sắc |
| 162 | B2200147 | Huỳnh Thị Ngọc Diệp     | 07/12/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,52    | Giỏi | 83      | Tốt      |
| 163 | B2200141 | Giang Gia Bảo           | 12/05/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,51    | Giỏi | 83      | Tốt      |
| 164 | B2107378 | Phạm Đình Khang         | 17/09/2003 |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,51    | Giỏi | 82      | Tốt      |
| 165 | B2200136 | Lý Phương Yên           | 01/09/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,5     | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 166 | B2200193 | Huỳnh Thị Trúc Quỳnh    | 26/08/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,5     | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 167 | B2200197 | Bùi Thị Hồng Thắm       | 28/08/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,49    | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 168 | B2200174 | Lê Bích Ngọc            | 10/06/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,48    | Giỏi | 84      | Tốt      |
| 169 | B2107393 | Cao Minh Thiện          | 28/03/2003 |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,48    | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 170 | B2200099 | Nguyễn Thị Mỹ Phương    | 19/07/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,48    | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 171 | B2200168 | Huỳnh Thái Lĩnh         | 24/02/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,47    | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 172 | B2200167 | Trần Thị Trúc Linh      | 23/11/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,47    | Giỏi | 82      | Tốt      |
| 173 | B2200062 | Nguyễn Đoàn Kim Đăng    | 02/04/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,46    | Giỏi | 84      | Tốt      |

| TT  | MSSV     | Họ tên               | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Điểm TB | XLHL | Điểm RL | XLRL     |
|-----|----------|----------------------|------------|----|----------|---------------------|---------|------|---------|----------|
| 174 | B2200207 | Trần Thị Thùy Trang  | 30/03/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,46    | Giỏi | 84      | Tốt      |
| 175 | B2200200 | Nguyễn Thị Cẩm Thuý  | 13/04/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,46    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 176 | B2200083 | Nguyễn Thị Kim Ngân  | 08/11/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,45    | Giỏi | 91      | Xuất sắc |
| 177 | B2200132 | Phạm Quân Vương      | 11/11/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,45    | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 178 | B2200166 | Nguyễn Hữu Lê        | 21/07/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,45    | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 179 | B2200055 | Dương Hiền Bửu       | 22/09/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,45    | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 180 | B2107413 | Hà Huy Lợi           | 04/08/2003 |    | NN2108A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,44    | Giỏi | 97      | Xuất sắc |
| 181 | B2200134 | Phạm Trần Thanh Vy   | 27/01/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,44    | Giỏi | 94      | Xuất sắc |
| 182 | B2200163 | Đặng Thành Khoa      | 16/01/2003 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,43    | Giỏi | 87      | Tốt      |
| 183 | B2200194 | Trần Diễm Quỳnh      | 14/10/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,43    | Giỏi | 87      | Tốt      |
| 184 | B2200085 | Lê Ánh Ngọc          | 06/08/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,43    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 185 | B2200118 | Nguyễn Thị Bảo Trang | 10/04/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,43    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 186 | B2200108 | Huỳnh Thị Như Thảo   | 26/09/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,41    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 187 | B2200094 | Lê Trọng Phát        | 10/01/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,39    | Giỏi | 83      | Tốt      |
| 188 | B2200059 | Nguyễn Nhật Duy      | 06/10/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,36    | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 189 | B2200088 | Nguyễn Trọng Nhân    | 09/04/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,35    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 190 | B2200185 | Triệu Trang Phú      | 05/02/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,35    | Giỏi | 81      | Tốt      |
| 191 | B2200181 | Võ Nguyễn Huỳnh Như  | 02/08/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,35    | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 192 | B2200121 | Âu Dương Mỹ Trinh    | 11/09/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,31    | Giỏi | 94      | Xuất sắc |
| 193 | B2200211 | Nguyễn Thành Trí     | 01/09/2004 |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 3,31    | Giỏi | 88      | Tốt      |
| 194 | B2200125 | Trần Lâm Thanh Trúc  | 30/12/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 3,31    | Giỏi | 82      | Tốt      |

| TT  | MSSV     | Họ tên              | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                            | Điểm TB | XLHL     | Điểm RL | XLRL     |
|-----|----------|---------------------|------------|----|----------|------------------------------------------------------|---------|----------|---------|----------|
| 195 | B2200171 | Lưu Mỹ Ngân         | 29/08/2004 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,31    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 196 | B2107376 | Phạm Văn Hiếu       | 11/11/2003 |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,31    | Giỏi     | 81      | Tốt      |
| 197 | B2107370 | Võ Phúc Chương      | 19/11/2003 |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,3     | Giỏi     | 84      | Tốt      |
| 198 | B2200048 | Nguyễn Hoàng An     | 01/01/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,29    | Giỏi     | 87      | Tốt      |
| 199 | B2200112 | Phạm Ngọc Thuỷ      | 06/12/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,29    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 200 | B2200135 | Trần Mạch Ái Vy     | 30/08/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,28    | Giỏi     | 81      | Tốt      |
| 201 | B2200187 | Lý Thị Yến Phương   | 11/12/2003 | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,25    | Giỏi     | 82      | Tốt      |
| 202 | B2200069 | Nguyễn Hoàng Huy    | 26/08/2004 |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,22    | Giỏi     | 86      | Tốt      |
| 203 | B2200098 | La Thị Kiều Phương  | 19/01/2004 | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,22    | Giỏi     | 83      | Tốt      |
| 204 | B2107375 | Nguyễn Thế Hào      | 16/12/2003 |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm                                  | 3,21    | Giỏi     | 80      | Tốt      |
| 205 | B2100766 | Phạm Hồ Phụng Anh   | 20/02/2003 | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,74    | Xuất sắc | 95      | Xuất sắc |
| 206 | B2107433 | Dương Nhã Vy        | 13/01/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,73    | Xuất sắc | 97      | Xuất sắc |
| 207 | B2107518 | Lê Anh Thơ          | 25/06/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,64    | Xuất sắc | 89      | Tốt      |
| 208 | B2100780 | Võ Trung Kiên       | 13/03/2003 |    | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,62    | Xuất sắc | 97      | Xuất sắc |
| 209 | B2107522 | Phạm Trần Thủy Tiên | 14/05/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,56    | Giỏi     | 95      | Xuất sắc |
| 210 | B2100803 | Lê Thị Xuân Quỳnh   | 28/01/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,51    | Giỏi     | 80      | Tốt      |
| 211 | B2107533 | Nguyễn Trường Vinh  | 22/09/2003 |    | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,46    | Giỏi     | 92      | Xuất sắc |
| 212 | B2107468 | Lê Quỳnh Anh        | 07/11/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,42    | Giỏi     | 84      | Tốt      |

| TT  | MSSV     | Họ tên                 | Ngày sinh  | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                            | Điểm TB | XLHL | Điểm RL | XLRL     |
|-----|----------|------------------------|------------|----|----------|------------------------------------------------------|---------|------|---------|----------|
| 213 | B2107515 | Lê Thị Ngọc Thảo       | 29/04/2003 | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,37    | Giỏi | 89      | Tốt      |
| 214 | B2100794 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | 12/02/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,32    | Giỏi | 92      | Xuất sắc |
| 215 | B2107521 | Đặng Mai Thy           | 08/10/2003 | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,29    | Giỏi | 84      | Tốt      |
| 216 | B2107512 | Nguyễn Thị Thúy Quỳnh  | 15/06/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,27    | Giỏi | 82      | Tốt      |
| 217 | B2107469 | Nguyễn Ngọc Ân         | 19/04/2003 | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,24    | Giỏi | 85      | Tốt      |
| 218 | B2109697 | Trương Nguyễn Gia Nghi | 19/01/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,23    | Giỏi | 91      | Xuất sắc |
| 219 | B2100814 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | 15/03/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,23    | Giỏi | 82      | Tốt      |
| 220 | B2107511 | Phan Thị Hà Phương     | 08/06/2003 | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,22    | Giỏi | 80      | Tốt      |
| 221 | B2107510 | Hồng Nguyệt Phụng      | 14/01/2003 | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm<br>(chương trình chất lượng cao) | 3,2     | Giỏi | 88      | Tốt      |

Tổng số theo danh sách có **221** sinh viên./.

